

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Dự báo điểm chuẩn XTTN 1.2 (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn XTTN 1.3 (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn ĐGTD (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn THPT (thang 30)
1	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	74.42+	71.69+	71.62+	27.8+
2	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	74.42+	71.69+	71.62+	27.8+
3	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
4	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
5	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
6	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
7	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
8	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	65.28 - 75.66	61.65 - 75.78	65.56 - 73.02	26.5 - 28
9	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
10	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
11	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
12	MI1	Toán - Tin	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
13	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
14	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
15	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
16	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	58.04 - 71.07	56.97 - 65.4	61.44 - 68.85	25.5 - 27.3
17	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	67.19 - 78.5	62.89 - 85.2	66.64 - 76.23	24.5 - 26.3
18	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
19	ET2	Kỹ thuật Y sinh	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
20	TE1	Kỹ thuật Ô tô	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
21	EE1	Kỹ thuật Điện	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
22	TE3	Kỹ thuật Hàng không	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
23	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
24	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
25	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
26	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
27	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
28	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
29	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
30	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3
31	PH1	Vật lý kỹ thuật	55 - 63.83	55 - 60.71	58.1 - 64.73	24.5 - 26.3

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Dự báo điểm chuẩn XTTN 1.2 (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn XTTN 1.3 (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn ĐGTD (thang 100)	Dự báo điểm chuẩn THPT (thang 30)
32	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
33	EM2	Quản lý công nghiệp	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
34	EM3	Quản trị kinh doanh	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
35	EM4	Kế toán	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
36	EM5	Tài chính - Ngân hàng	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
37	ED2	Công nghệ giáo dục	59.89 - 72.99	58.16 - 66.94	62.49 - 70	23.5 - 25.3
38	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
39	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
40	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
41	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
42	PH3	Vật lý Y khoa	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
43	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
44	BF1	Kỹ thuật Sinh học	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
45	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
46	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
47	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
48	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
49	CH1	Kỹ thuật Hoá học	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
50	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
51	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
52	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
53	CH2	Hoá học	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
54	MS5	Kỹ thuật in	55	55	52.17 - 59.49	22 - 25
55	EM1	Quản lý năng lượng	55 - 63.54	55 - 60.53	56.55 - 64.57	22 - 24
56	FL1	Tiếng Anh KHKH và Công nghệ	55 - 56.24	55 - 55.80	53.08 - 60.42	21 - 23
57	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	55 - 56.24	55 - 55.80	53.08 - 60.42	21 - 23
58	FL3	Tiếng Trung KHKH và Công nghệ	55 - 56.24	55 - 55.80	53.08 - 60.42	21 - 23
59	ED3	Quản lý giáo dục	55 - 56.24	55 - 55.80	53.08 - 60.42	21 - 23
60	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	55 - 56.24	55 - 55.80	53.08 - 60.42	21 - 23
61	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	55	55	46.95 - 52.17	19.5 - 22
62	TX1	Công nghệ Dệt - May	55	55	46.95 - 52.17	19.5 - 22
63	EV1	Kỹ thuật Môi trường	55	55	46.95 - 52.17	19.5 - 22
64	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	55	55	46.95 - 52.17	19.5 - 22
65	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	55	55	46.48 - 56.55	19 - 22